

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP KỸ SƯ ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2025

| STT | Mã SV | Họ đệm | Tên | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngày sinh | Nơi sinh | Ngành | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN |
|-----|---------|-----------------|--------|-----------|---------|-----------|------------|-----------------------|--|--------|--------|-------------|
| 1 | 2000329 | Nguyễn Huỳnh | Giao | Nam | Kinh | Việt Nam | 26/01/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 150 | 2.50 | Khá |
| 2 | 2000054 | Lê Duy | Linh | Nam | Kinh | Việt Nam | 14/01/2002 | Tỉnh Bạc Liêu | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử | 151 | 2.28 | Trung bình |
| 3 | 2000827 | Trần | Juôi | Nam | Kinh | Việt Nam | 11/3/2002 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.71 | Khá |
| 4 | 1900712 | Võ Duy | Phương | Nam | Kinh | Việt Nam | 09/02/2001 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.47 | Trung bình |
| 5 | 2000788 | Trần Văn | Thoại | Nam | Kinh | Việt Nam | 20/5/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.47 | Trung bình |
| 6 | 2001120 | Danh | Toàn | Nam | Khmer | Việt Nam | 30/4/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.62 | Khá |
| 7 | 2000421 | Lê Nguyễn Quốc | Toàn | Nam | Kinh | Việt Nam | 12/10/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.65 | Khá |
| 8 | 1900564 | Lê Thanh | Trung | Nam | Kinh | Việt Nam | 04/10/2001 | Tỉnh An Giang | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.63 | Khá |
| 9 | 2000869 | Nguyễn Thái | Vĩnh | Nam | Kinh | Việt Nam | 22/6/2002 | Tỉnh An Giang | Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng | 150 | 2.71 | Khá |
| 10 | 2000015 | Bùi Văn | Anh | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/9/2002 | Tỉnh Hà Tĩnh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.49 | Trung bình |
| 11 | 2000836 | Trần Thị Lan | Anh | Nữ | Kinh | Việt Nam | 05/01/2002 | Tỉnh Bến Tre | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.70 | Khá |
| 12 | 2001154 | Trương Hoàng | Bá | Nam | Hoa | Việt Nam | 26/10/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 13 | 2000189 | Huỳnh Phú | Đông | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/4/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.47 | Trung bình |
| 14 | 2000191 | Huỳnh Văn | Đông | Nam | Kinh | Việt Nam | 05/01/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.17 | Trung bình |
| 15 | 2000834 | Đặng Song | Dul | Nam | Kinh | Việt Nam | 03/3/2002 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.43 | Trung bình |
| 16 | 2000383 | Lý Nhựt | Hải | Nam | Kinh | Việt Nam | 31/10/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 17 | 2000465 | Nguyễn Long | Hồ | Nam | Kinh | Việt Nam | 26/6/2001 | Tỉnh Bạc Liêu | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 3.20 | Giỏi |
| 18 | 1700466 | HUỲNH GIA | KHANG | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/12/1999 | Tỉnh An Giang | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.21 | Trung bình |
| 19 | 2000621 | Lê Nguyễn Trọng | Khang | Nam | Kinh | Việt Nam | 16/8/2001 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.51 | Khá |
| 20 | 2000028 | Huỳnh Vĩnh | Kỳ | Nam | Kinh | Việt Nam | 12/10/2002 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.35 | Trung bình |
| 21 | 2000780 | Nguyễn Hoài | Nam | Nam | Kinh | Việt Nam | 10/02/2002 | Tỉnh An Giang | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.28 | Trung bình |
| 22 | 2001161 | Trần Hiếu | Nghĩa | Nam | Kinh | Việt Nam | 07/8/2002 | Tỉnh Vĩnh Long | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.84 | Khá |
| 23 | 2000965 | Trần Đức | Nguyen | Nam | Kinh | Việt Nam | 18/02/2002 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.53 | Khá |
| 24 | 2000815 | Nguyễn So | Ny | Nam | Kinh | Việt Nam | 15/11/2002 | Tỉnh Hậu Giang | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.32 | Trung bình |
| 25 | 2000339 | Nguyễn Nhật | Oai | Nam | Kinh | Việt Nam | 17/02/2002 | Tỉnh An Giang | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 3.10 | Khá |
| 26 | 2000533 | Trần Quang | Sang | Nam | Kinh | Việt Nam | 22/12/2002 | Tỉnh Bạc Liêu | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.79 | Khá |
| 27 | 2000312 | Dương Trí | Thông | Nam | Kinh | Việt Nam | 18/5/2002 | Tỉnh Bạc Liêu | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.33 | Trung bình |
| 28 | 2000681 | Nguyễn Thoại | Uy | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/5/2000 | Tỉnh Vĩnh Long | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 3.00 | Khá |
| 29 | 2000522 | Trương Triều | Vĩ | Nam | Kinh | Việt Nam | 08/8/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 30 | 2001266 | Nguyễn Ngọc | Huân | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/10/2002 | Tỉnh Ninh Thuận | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 150 | 2.54 | Khá |
| 31 | 2000867 | Hồ Nguyễn Quyền | Thơ | Nữ | Kinh | Việt Nam | 16/10/2002 | Tỉnh Trà Vinh | Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 150 | 2.62 | Khá |
| 32 | 2000876 | Nguyễn Kiều | My | Nữ | Kinh | Việt Nam | 27/12/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Công nghệ sinh học | 150 | 2.50 | Khá |
| 33 | 2000235 | Hồ Thanh | Nhân | Nam | Kinh | Việt Nam | 29/3/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ sinh học | 150 | 2.16 | Trung bình |
| 34 | 2000341 | Ngô Thị Hoàng | Oanh | Nữ | Kinh | Việt Nam | 29/01/2002 | Tỉnh Đồng Tháp | Công nghệ sinh học | 150 | 2.39 | Trung bình |
| 35 | 2000574 | Trần Minh | Trí | Nam | Kinh | Việt Nam | 02/8/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Công nghệ sinh học | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 36 | 2000005 | Nguyễn Huỳnh | An | Nữ | Kinh | Việt Nam | 15/02/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.37 | Trung bình |
| 37 | 2000678 | Đoàn Nhựt | Anh | Nam | Kinh | Việt Nam | 26/12/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.34 | Trung bình |
| 38 | 2000056 | Lê Cao | Biền | Nam | Kinh | Việt Nam | 07/4/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.15 | Trung bình |
| 39 | 2000561 | Bùi Phương | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 31/5/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Công nghệ thông tin | 150 | 2.67 | Khá |
| 40 | 2000041 | Phạm Hoàng | Lam | Nam | Kinh | Việt Nam | 10/01/2001 | Tỉnh Trà Vinh | Công nghệ thông tin | 150 | 2.46 | Trung bình |

| STT | Mã SV | Họ đệm | Tên | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngày sinh | Nơi sinh | Ngành | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN |
|-----|---------|------------------|--------|-----------|---------|-----------|------------|-----------------------|-------------------------------|--------|--------|-------------|
| 41 | 2001215 | Trương Thị Thanh | Mai | Nữ | Kinh | Việt Nam | 07/3/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.92 | Khá |
| 42 | 2000812 | Lê Thị Trà | My | Nữ | Kinh | Việt Nam | 27/7/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 43 | 2000636 | Nguyễn Thái | Nguyên | Nam | Kinh | Việt Nam | 14/4/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.32 | Trung bình |
| 44 | 2000246 | Dương Ngọc | Nhấn | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/12/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Công nghệ thông tin | 150 | 2.25 | Trung bình |
| 45 | 2000192 | Trần Thanh | Tánh | Nam | Kinh | Việt Nam | 05/01/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.27 | Trung bình |
| 46 | 2000670 | Nguyễn Thành | Thảo | Nam | Kinh | Việt Nam | 28/7/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.32 | Trung bình |
| 47 | 2000287 | Hứa Quang | Thiện | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/3/2002 | Tỉnh Đồng Tháp | Công nghệ thông tin | 150 | 3.12 | Khá |
| 48 | 2000554 | Nguyễn Minh | Thư | Nữ | Kinh | Việt Nam | 28/02/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.22 | Trung bình |
| 49 | 2000557 | Nguyễn Chí | Thuận | Nam | Kinh | Việt Nam | 22/9/2002 | Tỉnh Cà Mau | Công nghệ thông tin | 150 | 2.67 | Khá |
| 50 | 2000417 | Trần Minh | Tính | Nam | Kinh | Việt Nam | 18/6/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ thông tin | 150 | 2.36 | Trung bình |
| 51 | 2000433 | Nguyễn Ngô Minh | Hiển | Nam | Kinh | Việt Nam | 14/4/2002 | Tỉnh Đồng Tháp | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.38 | Trung bình |
| 52 | 1900160 | Phan Nhật | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 14/10/2001 | Tỉnh Sóc Trăng | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.34 | Trung bình |
| 53 | 2000186 | Cao Bảo | Ngọc | Nữ | Kinh | Việt Nam | 29/11/2002 | Tỉnh Đồng Tháp | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 54 | 2000647 | Trần Thanh | Tâm | Nam | Kinh | Việt Nam | 29/11/2002 | Thành phố Cần Thơ | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.58 | Khá |
| 55 | 2000593 | Nguyễn Thị Diễm | Trinh | Nữ | Kinh | Việt Nam | 10/6/2002 | Tỉnh Hậu Giang | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.51 | Khá |
| 56 | 2000603 | Nguyễn Thiện | Trung | Nam | Kinh | Việt Nam | 23/12/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Công nghệ thực phẩm | 150 | 2.43 | Trung bình |
| 57 | 1800115 | Trần Thị Minh | Châu | Nữ | Kinh | Việt Nam | 01/8/2000 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 152 | 2.05 | Trung bình |
| 58 | 2000945 | Dương Phan Minh | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/4/2002 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 150 | 2.51 | Khá |
| 59 | 2000033 | Tiêu Trung | Kỳ | Nam | Kinh | Việt Nam | 01/7/2002 | Tỉnh Cà Mau | Hệ thống thông tin | 150 | 2.21 | Trung bình |
| 60 | 1900772 | Huỳnh Thanh | Ngọc | Nam | Kinh | Việt Nam | 05/4/2000 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 150 | 2.39 | Trung bình |
| 61 | 2000210 | Đặng Văn | Ngữ | Nam | Kinh | Việt Nam | 22/5/2002 | Tỉnh Bạc Liêu | Hệ thống thông tin | 150 | 2.63 | Khá |
| 62 | 1900756 | Nguyễn Thị An | Nhi | Nữ | Kinh | Việt Nam | 24/02/2001 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 150 | 2.22 | Trung bình |
| 63 | 2001125 | Đặng Hiếu | Sang | Nam | Kinh | Việt Nam | 11/10/2002 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 150 | 2.29 | Trung bình |
| 64 | 2001042 | Ngô Thanh | Tân | Nam | Kinh | Việt Nam | 03/3/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Hệ thống thông tin | 150 | 2.60 | Khá |
| 65 | 2000758 | Lương Thị Xuân | Tiên | Nữ | Kinh | Việt Nam | 17/3/2001 | Tỉnh Vĩnh Long | Hệ thống thông tin | 150 | 3.23 | Giỏi |
| 66 | 2000565 | Trương Hoàng | Vũ | Nam | Kinh | Việt Nam | 01/8/2001 | Thành phố Cần Thơ | Hệ thống thông tin | 150 | 3.01 | Khá |
| 67 | 1900692 | Nguyễn Ngọc Bảo | Hân | Nữ | Kinh | Việt Nam | 10/5/2001 | Tỉnh Đồng Tháp | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.55 | Khá |
| 68 | 1900535 | Nguyễn Quang | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 26/7/2001 | Tỉnh An Giang | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.42 | Trung bình |
| 69 | 1900826 | Phan Quốc | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 03/02/2001 | Tỉnh An Giang | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.41 | Trung bình |
| 70 | 2000837 | Nguyễn Như | Quỳnh | Nữ | Kinh | Việt Nam | 19/6/2002 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.21 | Trung bình |
| 71 | 2000902 | Lý Hữu | Tài | Nam | Kinh | Việt Nam | 02/02/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.26 | Trung bình |
| 72 | 2000180 | Đoàn Vũ | Tân | Nam | Kinh | Việt Nam | 08/4/2002 | Tỉnh An Giang | Khoa học dữ liệu | 150 | 2.75 | Khá |
| 73 | 1900721 | Huỳnh Trương Gia | Bảo | Nam | Kinh | Việt Nam | 29/7/2001 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính | 150 | 2.70 | Khá |
| 74 | 2000796 | Hồ Duy | Khang | Nam | Kinh | Việt Nam | 28/10/2002 | Tỉnh Vĩnh Long | Khoa học máy tính | 150 | 2.05 | Trung bình |
| 75 | 2001148 | Đỗ Đăng | Khoa | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/8/2002 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính | 150 | 2.32 | Trung bình |
| 76 | 1900339 | Nguyễn Thị Kim | Ngân | Nữ | Kinh | Việt Nam | 23/10/2001 | Tỉnh An Giang | Khoa học máy tính | 150 | 2.62 | Khá |
| 77 | 2000794 | Trần Nguyễn Tuấn | Thanh | Nam | Kinh | Việt Nam | 17/11/2002 | Tỉnh Vĩnh Long | Khoa học máy tính | 150 | 2.68 | Khá |
| 78 | 2001074 | Nguyễn Thành | Thất | Nam | Kinh | Việt Nam | 11/6/2002 | Thành phố Cần Thơ | Khoa học máy tính | 150 | 2.81 | Khá |
| 79 | 2000644 | Lê Đức | Thông | Nam | Kinh | Việt Nam | 20/8/2002 | Tỉnh Vĩnh Long | Khoa học máy tính | 150 | 2.47 | Trung bình |
| 80 | 2001208 | Trần Văn | Hải | Nam | Kinh | Việt Nam | 07/4/2002 | Thành phố Hồ Chí Minh | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150 | 3.22 | Giỏi |
| 81 | 2001018 | Trần Huy | Khánh | Nam | Kinh | Việt Nam | 28/4/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150 | 2.89 | Khá |
| 82 | 2000070 | Nguyễn Quang | Lộc | Nam | Kinh | Việt Nam | 03/9/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150 | 2.63 | Khá |
| 83 | 2001019 | Bùi Văn Hoàng | Phi | Nam | Kinh | Việt Nam | 24/5/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật hệ thống công nghiệp | 150 | 3.14 | Khá |
| 84 | 1900774 | Quảng Trọng | Đại | Nam | Kinh | Việt Nam | 01/01/2001 | Tỉnh Bạc Liêu | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.34 | Trung bình |
| 85 | 2000387 | Phan Thanh | Hải | Nam | Hoa | Việt Nam | 18/8/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.76 | Khá |
| 86 | 2001084 | Võ Thanh | Hiển | Nam | Kinh | Việt Nam | 12/10/2002 | Tỉnh An Giang | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.60 | Khá |

| STT | Mã SV | Họ đệm | Tên | Giới tính | Dân tộc | Quốc tịch | Ngày sinh | Nơi sinh | Ngành | STC TL | TBC TL | Xếp loại TN |
|-----|---------|------------------|--------|-----------|---------|-----------|------------|-------------------|-------------------------------------|--------|--------|-------------|
| 87 | 2001194 | Đoàn Tiên | Hoàng | Nam | Kinh | Việt Nam | 01/01/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.80 | Khá |
| 88 | 2000484 | Nguyễn Tấn | Hoàng | Nam | Kinh | Việt Nam | 05/12/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.66 | Khá |
| 89 | 2000855 | Nguyễn Hoàng | Huy | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/6/2001 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.85 | Khá |
| 90 | 2000651 | Võ Hoài | Khang | Nam | Kinh | Việt Nam | 27/02/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.49 | Trung bình |
| 91 | 2000759 | Nguyễn Tấn | Kiệt | Nam | Kinh | Việt Nam | 12/4/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.59 | Khá |
| 92 | 2000152 | Lê Thanh | Ngân | Nữ | Kinh | Việt Nam | 30/5/2002 | Tỉnh Vĩnh Long | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.62 | Khá |
| 93 | 2000166 | Phan Thái | Nghi | Nam | Kinh | Việt Nam | 19/5/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.65 | Khá |
| 94 | 2001162 | Đỗ Ngọc Khôi | Nguyên | Nam | Kinh | Việt Nam | 05/7/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 3.20 | Giỏi |
| 95 | 2000369 | Nguyễn Tấn | Phú | Nam | Kinh | Việt Nam | 24/01/2001 | Tỉnh Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.76 | Khá |
| 96 | 2000970 | Trần Thuận | Thiên | Nam | Kinh | Việt Nam | 22/12/2001 | Tỉnh Sóc Trăng | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 3.22 | Giỏi |
| 97 | 2000343 | Nguyễn Hoàng Anh | Thư | Nữ | Kinh | Việt Nam | 21/11/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.56 | Khá |
| 98 | 2001267 | Nguyễn Ngọc | Trâm | Nữ | Kinh | Việt Nam | 11/6/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.50 | Khá |
| 99 | 2001166 | Đoàn Nguyễn Anh | Tuấn | Nam | Kinh | Việt Nam | 21/11/2002 | Tỉnh Cà Mau | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.50 | Khá |
| 100 | 2000434 | Huỳnh Anh | Tuấn | Nam | Kinh | Việt Nam | 26/6/2002 | Thành phố Cần Thơ | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 3.10 | Khá |
| 101 | 2001049 | Trần Thị Kim | Tuyến | Nữ | Kinh | Việt Nam | 08/8/2002 | Tỉnh Đồng Tháp | Kỹ thuật phần mềm | 150 | 2.59 | Khá |
| 102 | 2000201 | Văn Nguyễn Như | Ngọc | Nữ | Kinh | Việt Nam | 09/11/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 150 | 3.35 | Giỏi |
| 103 | 2000309 | Nguyễn Lâm Quỳnh | Như | Nữ | Kinh | Việt Nam | 27/8/2001 | Thành phố Cần Thơ | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 150 | 3.29 | Giỏi |
| 104 | 2000362 | Trần Phối | Phối | Nữ | Kinh | Việt Nam | 19/3/2001 | Thành phố Cần Thơ | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 150 | 2.97 | Khá |
| 105 | 2000993 | Nguyễn Thị Ngọc | Yến | Nữ | Kinh | Việt Nam | 19/12/2002 | Thành phố Cần Thơ | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 150 | 3.32 | Giỏi |
| 106 | 2000274 | Nguyễn Lê Yến | Nhi | Nữ | Kinh | Việt Nam | 24/12/2002 | Tỉnh Cần Thơ | Quản lý công nghiệp | 150 | 2.46 | Trung bình |
| 107 | 1900091 | Nguyễn Thị Ngọc | Trúc | Nữ | Kinh | Việt Nam | 22/01/2001 | Tỉnh Sóc Trăng | Quản lý công nghiệp | 150 | 2.73 | Khá |
| 108 | 1900333 | Lê Thị Kim | Yến | Nữ | Kinh | Việt Nam | 12/11/2001 | Tỉnh Sóc Trăng | Quản lý công nghiệp | 150 | 2.55 | Khá |
| 109 | 2001265 | Danh Tiểu | Huyền | Nam | Khmer | Việt Nam | 12/12/2002 | Tỉnh Kiên Giang | Quản lý xây dựng | 150 | 2.93 | Khá |
| 110 | 2000831 | Nguyễn Trí | Khang | Nam | Kinh | Việt Nam | 09/8/2002 | Thành phố Cần Thơ | Quản lý xây dựng | 150 | 2.89 | Khá |
| 111 | 2000782 | Nguyễn Duy | Khánh | Nam | Kinh | Việt Nam | 09/12/2001 | Tỉnh Cần Thơ | Quản lý xây dựng | 150 | 2.36 | Trung bình |
| 112 | 2000511 | Dương Văn | Salro | Nam | Kinh | Việt Nam | 04/6/2002 | Thành phố Cần Thơ | Quản lý xây dựng | 150 | 2.67 | Khá |
| 113 | 1900554 | Trần Lê Phúc | Sang | Nam | Kinh | Việt Nam | 14/9/2001 | Thành phố Cần Thơ | Quản lý xây dựng | 150 | 2.10 | Trung bình |
| 114 | 2001158 | Dương Đức | Toàn | Nam | Kinh | Việt Nam | 17/3/2002 | Tỉnh Sóc Trăng | Quản lý xây dựng | 150 | 2.29 | Trung bình |
| 115 | 2000430 | Nguyễn Đức | Toàn | Nam | Kinh | Việt Nam | 13/4/2002 | Thành phố Cần Thơ | Quản lý xây dựng | 150 | 2.53 | Khá |